

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 63/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 30-5-2023

V/v Tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Huy Cường.

2. Ông Nguyễn Trọng Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lâm Quốc Bảo – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn A, sinh năm 1972. Địa chỉ: Tổ 34, ấp C, xã D, huyện G, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Trần Thị H, sinh năm 1973. Địa chỉ: Tổ 35, ấp C, xã D, huyện G, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phạm Văn A trình bày:

Anh và chị Trần Thị H bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng vào khoảng năm 1992, có tìm hiểu trước khoảng 01 năm, hôn nhân tự nguyện, không có tổ chức lễ cưới mà chỉ làm lễ tuyên bố và không có đăng ký kết hôn. Ngày làm lễ tuyên bố gia đình anh có cho chị H nữ trang là 01 đôi bông tai khoảng 02 đến 03 phân vàng 18K. Hiện số nữ trang này không còn do vợ chồng anh đã bán để làm ăn. Sau đó, vợ chồng anh về nhà của cha mẹ ruột anh tại ấp C, xã D, huyện G, tỉnh Tây Ninh để sinh sống và làm ăn.

Anh và chị H chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2013 phát sinh mâu thuẫn do anh chị thường xuyên xảy ra cãi nhau về việc kinh tế trong gia đình khó khăn và thiếu thốn. Đến cuối năm 2013, chị H tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột của chị H sống và anh bỏ đi làm tại xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh cho đến nay nên anh chị ly thân với nhau kể từ thời gian này mà anh chị không gặp nhau để bàn bạc việc đoàn tụ. Nhận thấy tình cảm đã không còn và mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh chị có 02 người con tên Phạm Văn N, sinh ngày 29-7-1993 và Phạm Thị M, sinh ngày 16-12-1994. Cháu N đã chết vào ngày 20-10-2019 do bị bệnh đột quỵ và cháu M đã thành niên, có khả năng tự lao động nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Trần Thị H trình bày:

Chị thống nhất như lời trình bày của anh A về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Anh chị chung sống không có đăng ký kết hôn, không có tổ chức lễ cưới nhưng có làm lễ tuyên bố và nguyên nhân dẫn đến anh chị mâu thuẫn do kinh tế trong gia đình khó khăn, thiếu thốn nên thường xảy ra cãi nhau. Đến khoảng cuối năm 2013, chị bỏ về nhà cha mẹ ruột của chị sống cho đến nay và anh chị không gặp nhau để bàn bạc việc đoàn tụ nên nay chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh A.

Về con chung: Anh chị có 02 người con tên Phạm Văn N, sinh ngày 29-7-1993 và Phạm Thị M, sinh ngày 16-12-1994. Cháu N đã chết vào ngày 20-10-2019 và cháu M đã thành niên, có khả năng tự lao động nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi vào nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào các điều 4, 14 và 53 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: Về hôn nhân: Không công nhận vợ chồng giữa anh A và chị H; về con chung: Có 02 người gồm 01 người đã chết và 01 người đã thành niên nên không đặt ra giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Anh A và chị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng anh chị có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án*:

[2.1] Về hôn nhân: Anh A và chị H chung sống với nhau vào năm 1992, trước đó có tìm hiểu, hôn nhân tự nguyện, không có tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Khi chung sống anh chị đã có đủ điều kiện kết hôn, nhưng anh chị không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của anh chị không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh chị là phù hợp với các điều 9, 14 và 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 02 người con tên Phạm Văn N, sinh ngày 29-7-1993 và Phạm Thị M, sinh ngày 16-12-1994. Cháu N đã chết vào ngày 20-10-2019 do bị bệnh đột quỵ và cháu M đã thành niên, có khả năng tự lao động và anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[2.4] Về nợ chung: Anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[3] *Về án phí*: Anh A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 9, 14 và 53 của Luật Hôn nhân và gia đình và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Không công nhận anh Phạm Văn A và chị Trần Thị H là vợ chồng.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Hiện cháu Phạm Thị M, sinh ngày 16-12-1994 đã thành niên và có khả năng tự lao động nên anh chị không yêu cầu giải quyết.

2.2. Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không yêu cầu giải quyết.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh A phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh A đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0025443 ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận anh A đã nộp xong tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo:

Đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện G;
- CC.THADS huyện G;
- UBND xã D;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Tuấn Anh